# 住　民　異　動　届　（転入・転出・区間異動〔転入・転出〕・区内異動・その他）　□兼住居地の届出（外国人住民の方）

No.

（あて先）名古屋市　　区長
名古屋市　　区長

Ngày nộp đơn ..năm ..tháng ..ngày

（太わくの中だけ黒のボールペンで強くお書きください。ただし、区間異動（転入・転出）の場合は、（あて先）に転出区長を併記してください。届書の書き方が不明な方は、受付へ申し出てください。）

Người nộp đơn
1 Người chủ đơn
2 Chủ hộ
3 Người đại diện

NGUYEN VAN A

(*Vui lòng ghi tên giống như trên thẻ lưu trú.)

Địa chỉ liên lạc (Nhà riêng Nơi làm việc Di động)
Điện thoại
(　)

Địa chỉ người đại diện

Quan hệ với người chủ đơn

Ngày di chuyển ..năm ..tháng ..ngày

Ghi ngày dự định chuyển đi hoặc ngày thực sự bắt đầu ở.

Địa chỉ từ nay trở đi

1-1, Sannomaru 3-chome, Naka-ku, Nagoya

Tên nhà trọ, nhà chung cư, số phòng.　Maison Castle Room 101

Tên chủ hộ kể từ nay trở đi

(*Trường hợp sống một mình thì xin vui lòng điền tên mình vào.)

Ngày tháng năm sinh ..năm ..tháng ..ngày

Địa chỉ trước đây

Tên nhà trọ, nhà chung cư, số phòng.

Tên chủ hộ trước đây

(*Ghi quốc tịch theo đúng như trong thẻ lưu trú.)

(No.　　)

*Trong trường hợp di chuyển ở Nhật Bản:
Hãy viết địa chỉ mà từng sống

*Nếu bạn sống từ bây giờ tại Nhật Bản:
Trường hợp ngày tới Nhật trùng với ngày thay đổi tình trạng cư trú thì xin hãy ghi tên nước hoặc khu vực mà bạn đã ở trước khi đến Nhật..
Trường hợp ngày thay đổi tình trạng cư trú sau ngày tới Nhật thì xin hãy ghi "JAPAN

確認　個運パ在特（　）　学社資（　）　保敬年（　）　開期キ帳診（　）未

確認代理人　個運パ在特（　）　学社資（　）　保敬年（　）　開期キ帳診（　）未

法案　宣

（異動事由）

| | | |
|---|---|---|
| 01 | 市外転入 | 受付 |
| 02 | 国外転入 | |
| 03 | 市内転入 | 審査 |
| 04 | 区間異動 | |
| 05 | 転　居 | |
| 06 | 世帯主変更 | 入力 |
| 07 | 世帯合併（全部） | |
| 08 | 世帯合併（一部） | 照合 |
| 09 | 世帯分離 | |
| 10 | 申出記載 | |
| 11 | 申出修正 | 印鑑 |
| 12 | 転　出 | |
| 13 | 国外転出 | |
| 14 | 転出（再交付） | 帳票 |
| 15 | 転出取消 | |
| 16 | 30条の47 | 学事 |

（出力帳票）
転出証明書
転入学通知
就学通知書

国民年金加入者　1 ある　2 ない

年金受給者　1 ある　2 ない

児童手当受給者　1 ある　2 ない

医療費助成対象者　1 ある　2 ない

（備　考）

□氏名のカタカナ表記の記載を希望します。（No.　　）

方　書
□有　□無　コード番号

| | 男 | 女 | 計 |
|---|---|---|---|
| 世帯 | | | |
| 一部 | | | |
| 世帯 | | | |
| 一部 | | | |

就学児童生徒欄

| 氏名 | いままでの学校 | これからの学校 |
|---|---|---|
| | 学年 小・中 | 小・中 |
| | 学年 小・中 | 小・中 |

*Xin vui lòng ghi tên tất cả người di chuyển.

↓ *Hãy viết như một thẻ cư trú ↓

（異動する人全員（届出人を含む）を記入してください。）

| No. | フリガナ / Họ và tên | | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Quan hệ với chủ hộ | Quốc tịch・Khu vực（法第30条の45に規定する区分） | Tư cách lưu trú / Thời hạn lưu trú | Số thẻ lưu trú / Ngày mãn hạn thời gian lưu trú | 国民年金 基礎年金番号 / 得喪年月日 / 種別 | 国民年金 | 介護 | 児童手当 | 住民票コード（転入時のみ記入してください。） | その他届出欄 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | NGUYEN | VAN　A | 明 大 昭 平 ・ ・ | 男 女 | | 中長・特永・（　） | năm 年 ngày 月 | năm ・ tháng ・ ngày | 1号 任意 | 有 無 退本 退家 | 有 無 | 有 無 | | 通・個・住・在・無 記載事項変更 継続利用 |
| 2 | | | ・ ・ | 女 | | 中長・特永・（　） | 年　月 | ・　・ | 1号 任意 | 有 無 退本 退家 | 有 無 | 有 無 | | 通・個・住・在・無 記載事項変更 継続利用 |
| 3 | | | 明 大 昭 平 ・ ・ | 男 女 | | 中長・特永・（　） | 年　月 | ・　・ | 1号 任意 | 有 無 退本 退家 | 有 無 | 有 無 | | 通・個・住・在・無 記載事項変更 継続利用 |
| 4 | | | 明 大 昭 平 ・ ・ | 男 女 | | 中長・特永・（　） | 年　月 | ・　・ | 1号 任意 | 有 無 退本 退家 | 有 無 | 有 無 | | 通・個・住・在・無 記載事項変更 継続利用 |
| 5 | | | 明 大 昭 平 ・ ・ | 男 女 | | 中長・特永・（　） | 年　月 | ・　・ | 1号 任意 | 有 無 退本 退家 | 有 無 | 有 無 | | 通・個・住・在・無 記載事項変更 継続利用 |

Nơi nhân viên ghi nên bạn không cần phải ghi tại đây.

※ 世帯に本市国民健康保険の加入者がいる場合は保険証を添えてください。
介護保険の加入者がいる場合は保険証を添えてください。
「国民年金加入者」欄の「1 ある」に○をつけた場合は年金手帳を添えてください。

※外国人住民の方は、在留カード又は特別永住者証明書を添えてください。

（3枚のうち1枚目）